

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẠC LIÊU
 Bản án số: 36/2018/HS-PT
 Ngày 28 tháng 6 năm 2018

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Ngọc Như

Các Thẩm phán: Ông Bùi Anh Tuấn

Ông Châu Văn Mỹ

- Thư ký phiên tòa: Bà Ca Kiều Nguyệt, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Ông Trang Thanh Bình - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 6 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 31/2018/TLHS-PT ngày 11 tháng 5 năm 2018 đối với bị cáo Trần Văn L. Do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 27/2018/HS-ST ngày 09 tháng 4 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

- Bị cáo có kháng cáo: **Trần Văn L**, sinh năm 1958 tại Sóc Trăng. Nơi cư trú: đường P, khóm 7, phường 8, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng; nghề nghiệp: Mua bán; trình độ văn hóa (học vấn): 6/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Văn G (chết) và bà Nguyễn Thị M (chết); có vợ là Thái Thị C, sinh năm 1962 và 04 người con, lớn nhất sinh năm 1982, nhỏ nhất sinh năm 1993; tiền sự: Không; tiền án: Không; nhân thân: Chưa bị kết án; bị cáo bị khởi tố ngày 10/6/2015 đến ngày 23/01/2017 bị bắt theo quyết định truy nã và tạm giam đến nay, (có mặt).

- Bị hại không kháng cáo: Công ty Cổ phần thức ăn Thủy sản T. Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Minh T, chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Minh T: Ông Lý Tiến D, sinh năm 1972, chức vụ: Kế toán trưởng (Văn bản ủy quyền ngày 09/4/2018). Địa chỉ: đường 23/8, phường 8, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu, (có mặt).

- Ngoài ra, trong vụ án còn có những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án gồm: Ông Võ Thành V, sinh năm 1965; địa chỉ: Ấp V, thị trấn M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. Ông Lâm Thế T, sinh năm 1970; địa chỉ: đường H,

khóm 2, phường 6, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. Ông Lê Đức H, sinh năm 1956; địa chỉ: , Khu vực 2, phường T, quận T, thành phố Cần Thơ. Bà Lâm Thị L, sinh năm 1950; địa chỉ: đường M, khóm 5, phường 4, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. Ông Lâm Thái S, sinh năm 1962; địa chỉ: Ấp V, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1977; địa chỉ: Ấp K, xã V, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng. Ông Huỳnh Văn K, sinh năm 1956; địa chỉ: Ấp Đ xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng không kháng cáo, không liên quan đến kháng cáo Tòa án không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 01/01/2014 bị cáo Trần Văn L ký hợp đồng số BL-05/2014 HĐMB-TK với Công ty cổ phần thức ăn thủy sản T, địa chỉ: đường 23/8, khóm 3, phường 8, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu với nội dung như sau: Bên A (Công ty T đồng ý bán nợ thức ăn tôm cho bên B (bị cáo Trần Văn L) với hạn mức nợ là 1.000.000.000 đồng, điều kiện hợp đồng là bị cáo L phải có chứng thư bảo lãnh của ngân hàng với giá trị bằng với số tiền mà bên Công ty bán thức ăn tôm nợ cho bị cáo L. Hình thức thanh toán, mỗi lần công ty giao bán thức ăn tôm, bị cáo Trần Văn L phải trả trong thời hạn 60 ngày. Do kinh doanh thua lỗ, nhà, quyền sử dụng đất và tài sản khác đều đã thế chấp cho ngân hàng, không có khả năng làm chứng thư bảo lãnh nên vào ngày 19/02/2014 bị cáo L nhờ Võ Thành V, sinh năm 1965, trú tại ấp V, thị trấn M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng làm giả chứng thư bảo lãnh của ngân hàng N, chi nhánh tỉnh Sóc Trăng với phí 1.000.000 đồng. Sau khi cung cấp thông tin cá nhân cho Võ Thành V, bị cáo L nhận được thư bảo lãnh số 22-NHNo-KHKD của Ngân hàng N chi nhánh tỉnh Sóc Trăng cùng chứng từ giao dịch số 12240172000038 ngày 19/02/2014 với nội dung: “*Ngân hàng bảo lãnh sẽ chịu trách nhiệm thanh toán cho bên thụ hưởng, bảo lãnh trong trường hợp bên được bảo lãnh không thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán của mình khi đã đến hạn thanh toán như đã nêu trong hợp đồng số BL-05/2014-HĐMB-TK, kèm theo biên bản thỏa thuận công nợ số 01/14/BBTTCN/0C-QT, tổng số tiền bảo lãnh tối đa: 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng), thời hạn bảo lãnh có giá trị đến hết ngày 31/12/2014 và không được chuyển nhượng cho bên thứ ba*”. Cùng ngày bị cáo L giao chứng thư bảo lãnh cho ông Võ Quang A là giám đốc, đại diện Công ty, công ty đã tin tưởng bán thức ăn tôm nợ cho bị cáo L. Từ ngày 20/02/2014 đến ngày 03/3/2014, Công ty Cổ phần thức ăn thủy sản T đã giao thức ăn tôm cho bị cáo L cụ thể:

- Lần 1: Ngày 20/02/2014, Công ty T giao 1.200 kg thức ăn tôm, trị giá 32.940.000 đồng, Sau khi nhận số thức ăn này bị cáo L để tại vương tôm của mình ở huyện T, tỉnh Sóc Trăng để cho tôm ăn.

- Lần 2: Ngày 21/02/2014, Công ty T giao 2.500 kg thức ăn tôm, trị giá 68.305.000 đồng. Sau khi nhận, bị cáo L đem bán số thức ăn này cho ông Lâm Thái S, ngụ ấp V, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng với số tiền 77.875.000 đồng.

- Lần 3: Ngày 24/02/2014, Công ty T giao 1.200 kg thức ăn tôm, trị giá 32.960.000 đồng. Số thức ăn tôm này bị cáo L để tại vuông tôm của mình.

- Lần 4: Ngày 25/02/2014, Công ty T giao 1.200 kg thức ăn tôm, trị giá 39.450.000 đồng. Số thức ăn tôm này bị cáo L để tại vuông tôm của mình.

- Lần 5: Ngày 28/02/2014, Công ty T giao 3.700 kg thức ăn tôm, trị giá 103.930.000 đồng. Sau khi nhận thức ăn tôm bị cáo L gửi tại kho của Cửa hàng vật tư nông nghiệp N; địa chỉ: đường M, khóm 5, phường 4, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng của bà Lâm Thị L. Cùng ngày bị cáo L đem bán cho ông Lâm Thế T, ngụ , đường H, khóm 6, phường 2, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng số lượng 1.500 kg thức ăn tôm với số tiền 37.700.000 đồng và bán cho ông Lê Đức H, địa chỉ: Khu vực 2, xã T, phường T, quận T, thành phố Cần Thơ, số lượng 1.000 kg với số tiền 31.150.000 đồng. Số thức ăn còn lại là 1.200 kg, L đem về để tại vuông tôm của mình.

- Lần 6: Ngày 03/3/2014, Công ty T giao 2.500 kg thức ăn tôm, trị giá 70.330.000 đồng. Sau khi nhận, L đem bán cho ông Lâm Thái S với số tiền 77.875.000 đồng.

Ngày 16/3/2014, bị cáo L lấy thức ăn nuôi tôm mua trong các lần 3 và 4 đem bán cho ông Nguyễn Văn Đ, địa chỉ: Ấp K, xã V, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng, số lượng 740 kg với số tiền 23.362.500 đồng. Số thức ăn còn lại là 1.660 kg, bị cáo xác định bị cáo sử dụng cho tôm ăn và bán cho ông Huỳnh Văn K nhưng bị không nhớ rõ số thức ăn đã bán cho ông Kháng.

Tổng số lượng thức ăn tôm mà Công ty T bán cho L là 12.300 kg, trị giá 347.915.000 đồng (Ba trăm bốn mươi bảy triệu chín trăm mười lăm nghìn đồng).

Sau khi giao thức ăn tôm lần thứ hai cho bị cáo L, Công ty T nghi ngờ chứng thư bảo lãnh số 22-NHNo-KHKD và chứng từ giao dịch số 12240172000038 ngày 19/02/2014 của Ngân hàng N chi nhánh Sóc Trăng do bị cáo L cung cấp là giả nên gửi văn bản yêu cầu ngân hàng xác nhận chứng thư bảo lãnh trên. Trong thời gian chờ xác nhận của ngân hàng, công ty T vẫn giao thức ăn tôm cho bị cáo L theo hợp đồng. Ngày 05/3/2014, Ngân hàng N chi nhánh tỉnh Sóc Trăng xác nhận thư bảo lãnh và chứng từ giao dịch là giả nên giữa công ty và bị cáo L có biên bản làm việc nội dung bị cáo L cam kết đến ngày 18/3/2014, bị cáo sẽ cung cấp chứng thư bảo lãnh thật của Ngân hàng khác cho Công ty nhưng bị cáo không cung cấp được.

Đến khoảng cuối tháng 3/2014, do quen biết vợ chồng ông Trần Văn H và bà Cao Tuyết H, cư trú tại ấp M, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, bị cáo Trần Văn L nói với ông Văn H, bà Tuyết H mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số

D.0757795, diện tích 18.500 m² do Ủy ban nhân dân huyện L (nay là Huyện T), tỉnh Sóc Trăng cấp cho hộ ông Trần Văn H để thế chấp cho Ngân hàng vay tiền, ông Văn H và bà Tuyết H đồng ý và làm hợp đồng ủy quyền với nội dung “*ông Trần Văn H và bà Cao Tuyết H đồng ý ủy quyền giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L thời hạn là 01 năm kể từ ngày ký (ngày 04/04/2014). Ông L được toàn quyền thế chấp vay vốn ngân hàng, bảo lãnh vay vốn ngân hàng*”. Sau khi hợp đồng ủy quyền được ký kết, vợ chồng ông Văn H, bà Tuyết H đã đưa hợp đồng này cùng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên cho bị cáo L, cùng ngày bị cáo mang hợp đồng ủy quyền và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên đến Công ty T đưa cho Công ty. Công ty soạn thảo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, trong trường hợp bên thế chấp là bên thứ ba giữa Công ty T, bị cáo L và ông Văn H, bà Tuyết H nhưng hợp đồng chưa được ký kết thì bị cáo L bỏ trốn.

Tại bản kết luận giám định số 42/GĐ-2014 ngày 07 tháng 4 năm 2014 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bạc Liêu kết luận:

- Hình dấu tròn có nội dung: “PHÒNG KẾ TOÁN NGÂN QUỸ - CÔNG TY TNHH MTV NHNo&PTNT VIỆT NAM – CHI NHÁNH SÓC TRĂNG” trên “CHỨNG TỪ GIAO DỊCH” của Ngân hàng N Việt Nam chi nhánh: 7600 – Cty TNHH MTV NHNo&PTNTVN CN Sóc Trăng, đề ngày 19/02/2014, (ký hiệu A1) ***là hình dấu giả, được tạo ra bằng phương pháp in phun màu.***

- Hình dấu tròn có nội dung: “CÔNG TY TNHH MTV NGÂN HÀNG N & – CHI NHÁNH SÓC TRĂNG” trên “THƯ BẢO LÃNH” của Ngân hàng N chi nhánh Sóc Trăng, đề ngày 19/02/2014, (ký hiệu A2) ***là hình dấu giả, được tạo ra bằng phương pháp in phun màu.***

- Chữ ký mang tên Vũ Bích H, tại mục: Giao dịch viên trên “CHỨNG TỪ GIAO DỊCH” của Ngân hàng N, Chi nhánh: 7600-Cty TNHH MTV NHNo&PTNTVN, Cn Sóc Trăng, đề ngày 19/02/2014, (kí hiệu A1) ***là chữ ký giả được tạo ra bằng phương pháp in phun màu.***

- Chữ ký mang tên Vũ Bích H, tại mục: “Người thẩm quyền định khoản bảo lãnh của Ngân hàng” trên “THƯ BẢO LÃNH” đề ngày 19/02/2014 của Ngân hàng N chi nhánh Sóc Trăng, bên được bảo lãnh: Trần Văn L, địa chỉ: K7 Phường 8, TP S, (kí hiệu A2) với chữ ký của Vũ Bích H trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M1 đến M4) ***là do không cùng một người ký ra.***

- Chữ ký mang tên Nguyễn Tấn B, tại mục: “Giám đốc” trên “THƯ BẢO LÃNH” đề ngày 19/02/2014 của Ngân hàng N Sóc Trăng, bên được bảo lãnh: Trần Văn L, địa chỉ: K7 Phường 8, TP S, (kí hiệu A2) ***là chữ ký giả được tạo ra bằng phương pháp in phun màu.***

Tại bản kết luận giám định số 72/GĐ-2014 ngày 10 tháng 7 năm 2014 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bạc Liêu kết luận:

- Chữ ký mang tên: Trần Văn L, dưới mục “Người nhận hàng” trên 04 “PHIẾU XUẤT KHO”, Số XK07162, XK07009, XK07070, XK07083 (kí hiệu từ A1 đến A4); dưới mục “Người mua” trên sáu “HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG”, Số 0003830, 0003832, 0003842, 0003844, 0003858, 0003880 (kí hiệu từ A5 đến A10); dưới mục: Đại diện bên B trên “BIÊN BẢN ĐỐI CHIẾU CÔNG NỢ”, đề ngày 06/03/2014 và dưới mục: Chủ hộ nuôi trên “BIÊN BẢN LÀM VIỆC”, đề ngày 11/3/2014 (kí hiệu A11) với chữ ký đứng tên Trần Văn L trên “HỢP ĐỒNG MUA BÁN THỨC ĂN TOMKING” Số: BL05/2014-HĐMB-TK” và trên “PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG (số:01)” cùng đề ngày 01/01/2014, (kí hiệu M1, M2) ***là do cùng một người ký ra.***

- Chữ viết “Trần Văn L”, dưới mục “Người nhận hàng” trên 04 “PHIẾU XUẤT KHO”, Số XK07162, XK07009, XK07070, XK07083 (kí hiệu từ A1 đến A4); dưới mục “Người mua” trên sáu “HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG”, Số 0003830, 0003832, 0003842, 0003844, 0003858, 0003880 (kí hiệu từ A5 đến A10); dưới mục: Đại diện bên B trên “BIÊN BẢN ĐỐI CHIẾU CÔNG NỢ”, đề ngày 06/03/2014 và dưới mục: Chủ hộ nuôi trên “BIÊN BẢN LÀM VIỆC”, đề ngày 11/3/2014 (kí hiệu A11) với chữ viết “Trần Văn L”, dưới mục: Đại diện bên B trên “PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG (số:01)” cùng đề ngày 01/01/2014, (kí hiệu M1, M2) ***là do cùng một người viết ra.***

Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không có ý kiến hay khiếu nại gì về kết luận giám định của cơ quan chuyên môn.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 27/2018/HS-ST ngày 09 tháng 4 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bạc Liêu đã quyết định:

- Tuyên bố bị cáo Trần Văn L phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

- Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 139; điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47 điểm g khoản 1 Điều 48 của Bộ luật Hình sự năm 1999, được sửa đổi, bổ sung năm 2009.

- Xử phạt bị cáo Trần Văn L 03 (ba) năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính kể từ ngày bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 23/01/2017.

- Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về trách nhiệm dân sự, án phí hình sự sơ thẩm, lãi suất trong giai đoạn thi án và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 23/4/2018, bị cáo Trần Văn L kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt. Tại phiên tòa bị cáo vẫn giữ nguyên kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu phát biểu về việc giải quyết vụ án:

- Về thủ tục tố tụng: Xét kháng cáo của bị cáo Trần Văn L đúng theo quy định tại các Điều 331, 332, 333 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 về quyền kháng cáo, thủ tục và thời hạn kháng cáo, nên Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu thụ lý và đưa ra xét xử phúc thẩm là đúng luật định.

- Về nội dung: Căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, việc truy tố, xét xử bị cáo về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” là có căn cứ, đúng người và đúng quy định pháp luật. Bị cáo nhiều lần chiếm đoạt tài sản của Công ty Cổ phần thức ăn thủy sản T mỗi lần điều đủ định lượng truy cứu trách nhiệm hình sự nên phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 48 của Bộ luật Hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009. Khi quyết định hình phạt cấp sơ thẩm đã xem xét đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ hình phạt bị cáo được quy định tại các điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009 xử phạt bị cáo 03 năm tù là phù hợp với tính chất, mức độ, hành vi phạm tội của bị cáo. Tại phiên tòa hôm nay cũng như trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm bị cáo không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ nào mới so với án sơ thẩm. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 1 Điều 355, 356 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 không chấp nhận kháng cáo của bị cáo, giữ nguyên án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Ngày 01/01/2014 bị cáo Trần Văn L ký hợp đồng số BL-05/2014 HĐMB-TK với Công ty cổ phần thức ăn thủy sản T, điều kiện của hợp đồng là bị cáo L phải cung cấp cho Công ty cổ phần thức ăn thủy sản T chứng thư bảo lãnh của Ngân hàng với giá trị 1.000.000.000 đồng thì Công ty mới đồng ý bán nợ tiền thức ăn tôm cho bị cáo L, do toàn bộ tài sản của bị cáo đã thế chấp để vay Ngân hàng nên không đủ điều kiện giao dịch làm chứng thư, theo bị cáo thì bị cáo nhờ Võ Thành V làm chứng thư bảo lãnh số 22-NHNo-KHKD, số tiền bảo lãnh 1.000.000.000 đồng, nhưng Võ Thành V không thừa nhận có làm chứng thư cho bị cáo, quá trình điều tra cũng không chứng minh được hành vi làm chứng thư của Võ Thành V. Tại bản kết luận giám định số 42/GĐ-2014 ngày 07 tháng 4 năm 2014 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bạc Liêu đã kết luận chữ ký và hình dấu trên chứng thư là hình dấu giả, chữ ký giả được tạo ra bằng phương pháp in phun màu. Bị cáo là người trực tiếp nộp chứng thư cho Công ty cổ phần thức ăn thủy sản T để Công ty Cổ phần thức ăn Thủy Sản T tin tưởng và 06 lần giao tài sản cho bị cáo L 12.300 kg thức ăn tôm với trị giá là 347.915.000 đồng (Ba trăm bốn mươi bảy triệu chín trăm mười lăm nghìn đồng) nên án sơ thẩm xét xử bị cáo về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 3 Điều 139 của Bộ luật Hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009 là có căn cứ, đúng người, đúng tội và đúng quy định pháp luật, không oan cho bị cáo.

[2] Tại thời điểm thực hiện hành vi phạm tội, bị cáo có đủ năng lực nhận thức để biết được việc chiếm đoạt tài sản của người khác là vi phạm pháp luật, nhưng bị cáo vẫn thực hiện với lỗi cố ý trực tiếp bằng cách dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt tài sản của Công ty Cổ phần thức ăn Thủy Sản T rồi bỏ trốn, làm ảnh hưởng xấu đến tình hình trật tự trị an tại địa phương, nên cần xử lý nghiêm để có tác dụng răn đe và phòng ngừa chung.

[3] Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình của bị cáo. Hội đồng xét xử xét thấy, tại điểm a khoản 3 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009 quy định số tiền chiếm đoạt từ 200 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng có mức hình phạt tù từ 07 năm đến 15 năm. Tài sản bị cáo chiếm đoạt có giá trị lên đến 347.915.000 đồng là hành vi phạm tội rất nghiêm trọng, khi quyết định hình phạt cấp sơ thẩm đã áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mà bị cáo được hưởng như thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; khắc phục một phần hậu quả; bị hại có đơn bãi nại cho bị cáo được quy định tại các điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009; đồng thời cấp sơ thẩm cũng đã xem xét và áp dụng Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009 xử phạt bị cáo 03 năm tù là dưới mức thấp nhất của khung hình phạt, tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo, tại phiên tòa bị cáo không cung cấp thêm tình tiết giảm nhẹ nào mới mà cấp sơ thẩm chưa áp dụng cho bị cáo, nên Hội đồng xét xử không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo.

[4] Đối với việc cấp sơ thẩm áp dụng điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009 về tình tiết tăng nặng phạm tội nhiều lần là không có căn cứ, vì 6 lần thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản thì số tiền của lần ít nhất là 32.940.000 đồng, nhiều nhất là 103.930.000 đồng là chưa có lần nào số tiền chiếm đoạt đủ định lượng theo qui định tại khoản 3 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009. Do vậy, việc đã cộng dồn các lần phạm tội của bị cáo để đủ định lượng truy tố, xét xử bị cáo theo khoản 3 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009 thì không áp dụng tình tiết phạm tội nhiều lần. Cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[5] Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị của Kiểm sát viên về mức hình phạt là có căn cứ chấp nhận; riêng đối với đề nghị áp dụng điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009, như đã phân tích ở phần trên nên nội dung đề nghị áp dụng điểm g khoản 1 Điều 48 của kiểm sát viên là không có căn cứ chấp nhận.

[6] Các phần quyết định khác của Bản án hình sự sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[7] Bị cáo Trần Văn L kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu 200.000đ án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, 356 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015. Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Trần Văn L, giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 27/2018/HS-ST ngày 09/4/2018 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

1. Tuyên bố bị cáo Trần Văn L phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

2. Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 139; điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009.

Xử phạt bị cáo Trần Văn L 03 (ba) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính kể từ ngày bị cáo bị bắt tạm giam 23/01/2017.

3. Về án phí hình sự phúc thẩm: Áp dụng Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Buộc bị cáo Trần Văn L phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

4. Các phần quyết định khác của Bản án hình sự sơ thẩm số 27/2018/HS-ST ngày 09/4/2018 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bạc Liêu không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án hình sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Trần Ngọc Như

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bạc Liêu (02 bản);
- Phòng hồ sơ Công an tỉnh Bạc Liêu (01 bản);
- Sở Tư pháp tỉnh Bạc Liêu (1 bản);
- TAND thành phố Bạc Liêu (02 bản);
- CQĐT thành phố Bạc Liêu (01 bản);
- Chi cục THA thành phố Bạc Liêu (01 bản);
- Bị cáo (01 bản);
- Bị hại (01 bản);
- Lưu.